

## QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

Số/No.: 284/2024/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024  
Hanoi, day 19 month 03 year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
  - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
  - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 18/03/2024
  - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng khoán/ <i>Stock</i>		
1	ACB	3200	7.0%
2	CTG	700	1.9%
3	FPT	1700	15.7%
4	GMD	1400	8.9%
5	HDB	1300	2.4%
6	KDH	600	1.8%
7	MBB	3500	6.7%
8	MSB	2000	2.3%
9	MWG	4000	15.1%
10	NLG	700	2.5%
11	OCB	1000	1.2%
12	PNJ	1500	11.9%
13	REE	900	4.6%
14	TCB	2100	6.9%
15	TPB	1600	2.4%
16	VIB	1500	2.7%
17	VPB	2900	4.3%
18	VRE	600	1.2%
II.	Tiền / <i>Cash (VND)</i>	4,788,644	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:
  - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,247,815,000 VND
  - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,252,603,644 VND
  - Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 4,788,644 VND
  - Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
    - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
    - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT <i>No</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	27,350	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	FPT	116,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

3	MBB	23,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MSB	14,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	OCB	14,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	99,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	64,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	41,400	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VIB	22,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)  
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other informations:

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*)	Kỳ trước/Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	18/03/2024	15/03/2024	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	30,700,000	30,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	12,180	12,490	(310)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	384,549,318,635	385,164,855,730	(615,537,095)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,252,603,644	1,254,608,651	(2,005,007)
- của 1 CCQ/ per share	12,526.03	12,546.08	(20.05)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,029.21	2,079.89	(50.68)

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 17/03/2024

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 14/03/2024

**Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật**  
**CEO and legal representative**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
**MIRAE ASSET**  
(VIỆT NAM)  
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Soh Jin Wook